|  |
| --- |
| Khu vực đối ngoại: Tổng dự trữ chính thức |
|  |
| |  | | --- | | **VIỆT NAM**  **Tổng dự trữ chính thức** |      |  |  | | --- | --- | | **0. Những yêu cầu tiên quyết của chất lượng** | | | **01. Môi trường pháp lý** | **0.1.1. Trách nhiệm thu thập, xử lý, và phổ biến số liệu thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Các hoạt động  của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) được điều chỉnh bởi Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010, tại Điều 35 Luật NHNN quy định “Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước để xây dựng Bảng cân đối tiền tệ, xây dựng cán cân thanh toán của Việt Nam và đánh giá, dự báo xu hướng phát triển của thị trường tiền tệ nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, công tác quản lý ngoại hối. Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu thống kê theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để đánh giá, thanh tra, giám sát tình hình hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng và của từng tổ chức tín dụng..”, tại Điều 37 Luật NHNN qui định nhiệm vụ của NHNN có trách nhiệm “Tổ chức, thu nhận, sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin phù hợp với quy định của Pháp luật”. | |  | **0.1.2. Chia sẻ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan sản xuất số liệu** | |  |  | |  | **0.1.3. Vấn đề bảo mật thông tin của đối tượng cung cấp tin** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 38 Luật NHNN quy định: “Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm lập danh mục, thay đổi độ mật, giải mật bí mật nhà nước về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; bảo vệ bí mật của Ngân hàng Nhà nước và của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Nhà nước được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin mật về tiền tệ và ngân hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Cán bộ, công chức Ngân hàng Nhà nước phải giữ bí mật thông tin hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước, của các tổ chức tín dụng và bí mật tiền gửi của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật”. | |  | **0.1.4. Đảm bảo việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 13 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước”  Chức năng công bố số liệu được giao cho NHNN tại Điều 37 của Luật NHNN. | | **0.2. Các nguồn lực** | **0.2.1. Cán bộ, trang thiết bị, máy tính và tài chính** | |  |  | | **1.Tính thống nhất** | | | **1.1. Tính chuyên môn** | **1.1.1. Nguyên tắc khách quan và không thiên vị** | |  |  | |  | **1.1.2. Lựa chọn các nguồn số liệu, phương pháp luận và hình thức phổ biến thông tin** | |  |  | |  | **1.1.3. Đưa ý kiến khi số liệu thống kê bị hiểu sai và sử dụng sai** | |  |  | | **1.2. Tính minh bạch** | **1.2.1. Công bố các điều khoản và điều kiện để thực hiện thu thập, xử lý và phổ biến số liệu thống kê** | |  |  | |  | **1.2.2. Quyền tiếp cận số liệu thống kê trước khi công bố của nội bộ các cơ quan chính phủ** | |  | NHNN cung cấp cho Bộ Tài chính số liệu dự trữ ngoại hối Nhà nước. | |  | **1.2.3. Các sản phẩm thống kê thuộc thẩm quyền** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN đưa ra các bình luận chung về diễn biến kinh tế vĩ mô và các hoạt động chính sách ở Việt Nam tại một số mục số liệu trong Báo cáo Thường niên của mình. | |  | **1.2.4. Thông báo trước về những thay đổi lớn trong phương pháp luận, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào chỉ được thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trên ấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | | **1.3. Các tiêu chuẩn đạo đức** | **1.3.1. Những chỉ dẫn về hành vi của cán bộ** | |  | Cán bộ, công chức, viên chức NHNN chịu trách nhiệm công bố số liệu dự trữ quốc tế phải giữ bí mật thông tin và chỉ được phép cung cấp số liệu cho các đơn vị có liên quan theo quy định. | | **2. Phương pháp luận** | | | **2.1. Các định nghĩa và khái niệm** | 2.1.1 Cấu trúc chung về khái niệm và định nghĩa tuân theo các chuẩn mực, hướng dẫn và cách thực hành tốt đã được quốc tế công nhận. | |  | Số liệu về tổng dự trữ quốc tế chính thức được lập trên cơ sở bảng cân đối tài khoản của NHNN ViệtNam. Định nghĩa về tài sản có dự trữ quốc tế theo phương pháp luận trong BPM5. Số liệu dự trữ được công bố theo đơn vị triệu đô la Mỹ, và được trình bày là giá trị gộp và giá trị ròng. | | **2.2. Phạm vi** | 2.2.1. Phạm vi | |  |  | |  | 2.2.1.1. Phạm vi của số liệu | |  | Dự trữ quốc tế ròng được định nghĩa là dự trữ quốc tế gộp trừ đi tổng tài sản nợ ngoại tệ và tiền gửi ngoại tệ của các tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tổng tài sản nợ ngoại tệ là tài sản nợ ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với người không cư trú hay là quyền truy đòi trực tiếp của người không cư trú đối với tài sản dự trữ, bao gồm: tiền gửi của người không cư trú tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản sử dụng tín dụng ngoại tệ từ người không cư trú của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. | |  | 2.2.1.2. Những trường hợp ngoại lệ | |  |  | |  | 2.2.1.3. Những hoạt động không được ghi chép | |  |  | | **2.3. Phân loại/ phân ngành** | 2.3.1. Phân loại/phân ngành | |  | Bảng số liệu Dự trữ quốc tế được lập theo mẫu của IMF. | | **2.4. Cơ sở để ghi chép** | 2.4.1. Giá trị | |  |  | |  | 2.4.2. Cơ sở ghi chép | |  | Dựa trên việc hạch toán kế toán thời điểm cuối tháng. | |  | 2.4.3. Tính gộp hoặc tính thuần | |  | Theo phương pháp tính toán của IMF. | | **3. Tính chính xác và độ tin cậy của số liệu** | | | **3.1. Số liệu nguồn** | 3.1.1. Chương trình thu thập số liệu nguồn | |  | Các số liệu được lấy từ bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. | |  | 3.1.2. Các định nghĩa, phạm vi, phân loại, định giá và thời gian thu thập số liệu nguồn | |  |  | |  | 3.13. Tính kịp thời của số liệu nguồn | |  |  | | **3.2. Đánh giá nguồn số liệu** | **3.2.1. Đánh giá nguồn số liệu** | |  |  | | **3.3. Kỹ thuật thống kê** | **3.3.1. Các kỹ thuật thống kê số liệu nguồn** | |  |  | |  | **3.3.2. Các quy trình thống kê khác** | |  |  | | **3.4. Tính hợp lệ của số liệu** | **3.4.1. Tính hợp lệ của các số liệu trung gian** | |  |  | |  | **3.4.2. Đánh giá số liệu trung gian** | |  |  | |  | **3.4.3. Đánh giá những chênh lệch trong số liệu và những vấn đề khác trong các đầu ra thống kê** | |  |  | | **3.5. Nghiên cứu sửa đổi** | **3.5.1. Nghiên cứu và phân tích những sửa đổi** | |  |  | | **4. Khả năng bảo trì** | | | **4.1. Tính định kỳ và kịp thời** | **4.1.1. Tính định kỳ** | |  | Lập và công bố hàng tháng, hàng quý và hàng năm. | |  | **4.1.2. Tính kịp thời** | |  | Khoảng thời gian giữa cuối kỳ tham chiếu và ngày công bố số liệu là một tháng. | | **4.2. Tính thống nhất** | **4.2.1. Tính thống nhất trong từng lĩnh vực** | |  | Các số liệu dự trữ được công bố phù hợp với các số liệu trên bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng nhà nước và cân đối tiền tệ của toàn ngành. | |  | **4.2.2. Tính thống nhất tạm thời** | |  |  | |  | **4.2.3. Tính thống nhất liên ngành và liên thông lĩnh vực** | |  |  | | **4.3. Thực hiện sửa đổi** | **4.3.1. Kế hoạch sửa đổi** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Ngân hàng Nhà nước không có trách nhiệm phải thông báo sớm về các thay đổi trong phương pháp luận. | |  | **4.3.2. Số liệu sơ bộ và/hoặc số liệu sửa đổi phải được xác định rõ ràng** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận tạibất kỳ thời điểm nào sẽ được Ngân hàng Nhà nước thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trênấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | |  | **4.3.3. Phổ biến những nghiên cứu và phân tích về sửa đổi** | |  |  | | **5. Khả năng tiếp cận số liệu** | | | **5.1. Tiếp cận với số liệu** | **5.1.1. Trình bày số liệu thống kê** | |  |  | |  | **5.1.2. Phương tiện và hình thức phổ biến số liệu** | |  |  | |  | **5.1.2.1. Bản giấy - Số liệu mới công bố** | |  |  | |  | **5.1.2.2. Bản giấy - Bản tin tuần** | |  |  | |  | **5.1.2.3. Bản giấy - Bản tin tháng** | |  | Số liệu dự trữ quốc tế được cung cấp cho IMF và được công bố trên ấn phẩm Thống kê tài chính quốc tế hàng tháng của IMF. | |  | **5.1.2.4. Bản giấy - Bản tin quý** | |  |  | |  | **5.1.2.5. Bản giấy - Loại khác** | |  |  | |  | **5.1.2.6. Bản điện tử - Bản tin hoặc số liệu điện tử** | |  |  | |  | **5.1.2.7. Bản điện tử - Loại khác** | |  |  | |  | **5.1.3. Lịch công bố số liệu trước** | |  | ***Việc công bố số liệu được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 26/2020/TT-NHNN ngày 31/12/2020 quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/02/2021 và thay thế Thông tư 48/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 quy định việc công bố và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*** | |  | **5.1.4. Công bố đồng thời** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN chỉ công bố các số liệu kinh tế vĩ mô và tài chính lựa chọn cho công chúng thông qua Báo cáo Thường niên của mình và công bố số liệu tiền tệ, ngân hàng trên trang web của Ngân hàng Nhà nước. | |  | **5.1.5. Phổ biến thông tin theo yêu cầu** | |  |  | | **5.2. Siêu dữ liệu** | **5.2.1. Phổ biến tài liệu về khái niệm, phạm vi, bảng phân ngành, cơ sở ghi chép, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |  | Phương pháp luận về lập và phân tổ dự trữ quốc tế phù hợp với Cẩm nang Cán cân Thanh toán xuất bản lần thứ 5 (BPM5).  Chưa có một thông báo công bố công khai nào về phương pháp luận. | | **5.3. Hỗ trợ cho người dùng tin** | **5.3.1. Phổ biến thông tin về đầu mối liên lạc** | |  |  | |  | **5.3.2. Tĩnh sẵn có của Ca-ta-lô về các tài liệu và dịch vụ** | |  |  | | **9. Các kế hoạch** | | | **9.1. Gần đây** | **9.1.1. Các kế hoạch cải tiến - Cải tiến gần đây** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN cung cấp các số liệu cùng với các chú thích về tỷ giá hối đoái, vị thế tại Quỹ, khả năng thanh toán quốc tế, cơ quan tiền tệ, các định chế ngân hàng, điều tra ngân hàng và lãi suất cho IMF để công bố chú thích quốc gia của Việt Nam trên Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | | **9.2. Kế hoạch chung** | **9.2.1. Kế hoạch cải tiến - ngắn hạn** | |  |  | |  | **9.2.2. Kế hoạch cải tiến - trung hạn** | |  |  | | **9.3. Tài chính** | **9.3.1. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính - ngắn hạn** | |  |  | |  | **9.3.2. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính – Trung hạn** | |  |  |      |  |  | | --- | --- | | **Đối tác liên hệ** | | | **1.** Họ và tên: | **Đào Xuân Tuấn** | | Chức vụ: | Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối | | Cơ quan: | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | Địa chỉ: | 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội | | Điện thoại: | 08-24-39343355 | | Fax: | 08-24-38268789 | | E-mail: |  | |